

TIẾP CẬN LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC HƯỚNG ĐẾN GIẢI PHÁP GIÁO DỤC ĐỐI VỚI THANH THIẾU NIÊN VI PHẠM PHÁP LUẬT

★ TS ĐẶNG VŨ CẢNH LINH

Viện Nghiên cứu Thanh niên

● **Tóm tắt:** Bài viết phân tích tổng hợp về cách tiếp cận lý thuyết xã hội học hướng đến các giải pháp giáo dục thanh thiếu niên vi phạm pháp luật. Các lý thuyết tập trung giải thích nguyên nhân, hành vi lệch chuẩn, vi phạm pháp luật của thanh thiếu niên từ môi trường xã hội hóa gia đình, nhà trường và cộng đồng từ đó đề xuất các giải pháp giáo dục trong kiểm soát xã hội. Các lý thuyết được phân tích bao gồm nhóm Lý thuyết Học tập, Lý thuyết Dán nhãn, Lý thuyết Văn hóa và Lý thuyết Kiểm soát xã hội.

● **Từ khóa:** Lý thuyết xã hội học, Lý thuyết Học tập, Lý thuyết Dán nhãn, Lý thuyết Văn hóa và Lý thuyết Kiểm soát xã hội, giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Theo cách tiếp cận xã hội học, tội phạm, đặc biệt trong độ tuổi thanh thiếu niên gắn với hành vi lệch chuẩn với những nguyên nhân xã hội cơ bản và tình trạng phạm tội như một vấn nạn xã hội luôn tồn tại trong mọi loại hình xã hội.

Trong tác phẩm “*Các nguyên nhân của tội phạm*” (*Causes of Delinquency*), Travis Hirschi (1996) gắn thuật ngữ “*Anomie*” với khái niệm “*ràng buộc xã hội*” khi cho rằng con người càng tin ở giá trị xã hội hiện hành (bao gồm cả pháp luật và văn hóa) thì thanh thiếu niên càng theo đuổi các mục tiêu phấn đấu tích cực như sự thành đạt, sự tham gia tích cực trong các hoạt động nhà trường, gắn bó với cha mẹ, thầy cô, bạn bè đồng học và giảm thiểu nguy cơ các hành động lệch lạc.

Một số lý thuyết xã hội học tập trung phân tích kiểm soát xã hội, lấy giáo dục làm trung tâm, phân tích mối quan hệ bên ngoài đối với nhà trường và gia đình, kết hợp với cam kết bên trong đối với những giá trị tập quán và thể chế xã hội để tìm hiểu nguyên nhân hành vi phạm tội, đồng thời đề xuất các quan điểm về củng cố hình thức kiểm soát xã hội giảm thiểu, ngăn chặn các hành vi phạm tội. Trong vấn đề tư pháp vị thành niên, tiếp cận xã hội học cũng đóng góp khá nhiều quan điểm lý thuyết cho việc sử dụng các giải pháp giáo dục phòng ngừa, các hình phạt nhân đạo kết hợp giáo dục phục hồi, sự linh hoạt, mềm dẻo trong các vấn đề hình sự để đạt được hiệu quả.

Bài viết tổng hợp một số quan điểm lý thuyết xã hội học cơ bản hướng đến giải pháp

giáo dục, sẽ là hữu ích cho quá trình nghiên cứu thực nghiệm và đề xuất các giải pháp phòng chống hành vi lệch chuẩn, vi phạm pháp luật trong thanh thiếu niên hiện nay.

2. Các dòng lý thuyết chính

Lý thuyết Học tập (Learning theory)

Những lý thuyết học tập xuất phát điểm cho rằng con người sinh ra theo bản năng nguyên thủy không có xu hướng phạm tội hoặc tránh xa việc phạm tội. Khái niệm này được gọi “*bảng trống*” (*tabula rasa*), nghĩa là tất cả các cá nhân đều hoàn toàn dễ uốn nắn và sẽ tin vào những gì họ được những người quan trọng khác nói và hành động tương ứng. Vì vậy, những lý thuyết học tập như vậy có xu hướng giải thích hành vi tội phạm được học như thế nào thông qua các chuẩn mực văn hóa khi tương tác nhóm trong môi trường xã hội.

Edwin Sutherland (1930) đã giới thiệu *Lý thuyết Hội nhóm khác biệt (Differential association)*, khẳng định hành vi phạm tội có thể được học theo cách thức giống như bất kỳ hành vi chuẩn mực khác thông qua giao tiếp thân mật giữa các cá nhân và tương tác xã hội. Lý thuyết của Sutherland được nhắc đến nhiều nhất trong các lý thuyết học tập về sự lệch lạc, tập trung vào việc các cá nhân học cách trở thành tội phạm như thế nào nhưng không quan tâm đến lý do tại sao họ trở thành tội phạm. Sutherland đã phát triển ý tưởng về “*cái tôi*” như một cấu trúc xã hội, khi hình ảnh bản thân của một người liên tục được tái tạo, đặc biệt là khi tương tác với người khác, tiếp xúc với những môi trường khó khăn sẽ nảy sinh những động cơ phạm tội giống nhau.

Điểm nhấn của lý thuyết này là dự đoán một cá nhân sẽ chọn con đường phạm tội khi mất sự cân bằng giữa các định nghĩa về vi phạm pháp luật và tuân thủ pháp luật trong mối quan

hệ với những động cơ, hoàn cảnh thực tế gây ra tội ác. Nếu một người cảm thấy đói nhưng không có tiền thì cảm dỗ trộm cắp, lấy đồ của người khác sẽ hiện diện. Sự đối mặt giữa “*nhu cầu*” và “*giá trị*” luôn không rõ ràng trong nhận thức và hành vi mỗi người. Ở mức độ “*nhu cầu*” lớn hơn “*giá trị*”, hành vi phạm tội phạm đều có thể nảy sinh và bị thúc đẩy tăng lên bởi sự cuốn hút tiền bạc, địa vị hay các lợi ích xã hội khác.

Sutherland đề xuất một khung lý thuyết giải thích cách các giá trị tội phạm có thể được truyền tải về mặt văn hóa đến các cá nhân. Theo ông, khi kết giao với những người có khuynh hướng tội phạm, (*dù là cha mẹ hay bạn bè đồng trang lứa*), một cá nhân sẽ chọn tham gia vào hành vi phạm tội như bài học được tiếp nhận trực tiếp. Nếu một cá nhân nhận được nhiều thông tin và giá trị ủng hộ tội phạm (*hơn là chống tội phạm*), cá nhân đó cũng chắc chắn tham gia vào hoạt động tội phạm. Từ đó, Sutherland cũng phân tích quy luật là các hội, nhóm (*association*) tội phạm gây ra nhiều nguy cơ tội phạm hơn và phạm tội tạo ra nhiều hội nhóm tội phạm hơn.

Mô hình điều hòa cổ điển tiếp cận theo chủ nghĩa hành vi được phát triển khi giả định rằng động vật, cũng như con người, học thông qua mối liên hệ giữa kích thích và phản ứng. Các sinh vật, động vật hoặc con người, phần nào là những tác nhân thụ động trong quá trình này, nghĩa là chỉ đơn giản tiếp nhận và phản ứng theo những cách tự nhiên đối với các dạng khác nhau của hành vi kích thích theo thời gian, chúng học cách liên kết những kích thích nhất định với những phản ứng nhất định. Các nhà xã hội học tin rằng tội phạm là quá trình học hỏi xã hội như các động vật trong tự nhiên.

Cũng tiếp cận, phân tích hành vi, Clifford Shaw và Henry McKay đã xây dựng *Lý thuyết Vô tổ chức xã hội (Social Disorganisation)* khẳng định nguyên nhân tội phạm và các hành vi lệch lạc khác chủ yếu là kết quả của bản chất vô tổ chức của một số cộng đồng nhất định, chứ không chỉ do các cá nhân cư trú trong các cộng đồng đó. Hai tác giả cho rằng bên cạnh tác động từ bối cảnh cộng đồng, mức thu nhập và trình độ học vấn (đặc điểm cá nhân nổi bật) là yếu tố quyết định về xu hướng tội phạm. Từ những kết quả nghiên cứu thực nghiệm, các nhà xã hội học khẳng định các yếu tố mặt trái như nghèo đói, thất nghiệp, hộ gia đình đơn thân và các điều kiện kinh tế, xã hội chung khác thường tạo ra môi trường thuận lợi cho tội phạm.

Vào năm 1956, Daniel Glaser đã đề xuất ý tưởng về *Lý thuyết Nhận dạng khác biệt (Differential identification)* phân tích việc học tập diễn ra không chỉ thông qua những người gần gũi với chúng ta mà còn thông qua các nhóm tham khảo khác, như các thần tượng hay nhân vật truyền thông đại chúng. Thậm chí là nhân vật tưởng tượng, hoặc nhân vật hư cấu trong phim hoặc sách. Điều quan trọng, theo Glaser, là một cá nhân phải đồng nhất với một người hoặc một nhân vật và do đó hành xử theo những cách phù hợp với bộ tiêu chuẩn của nhóm hoặc người tham khảo này.

Tuy nhiên ý tưởng về giáo dục trở nên mạnh mẽ hơn trong *lý thuyết Điều hòa hoạt động (Operant conditioning)* được phát triển bởi B.F. Skinner khi ông cho rằng điều kiện hóa người vận hành liên quan đến việc hành vi bị ảnh hưởng như thế nào bởi sự ủng hộ và trừng phạt. Từ nguyên lý hành vi con người được củng cố hoặc khuyến khích thông qua phần thưởng (củng cố tích cực) và tránh bị trừng

phạt (củng cố tiêu cực). Những nguyên tắc điều hòa hoạt động như vậy có thể được tìm thấy trong giáo dục ở độ tuổi rất sớm.

Vào năm 1966, Robert Burgess và Ronald Akers đề xuất một lý thuyết mới, lý thuyết *Tăng cường khác biệt (Differential Reinforcement)* bằng cách tích hợp công trình của Sutherland với những đóng góp từ nghiên cứu lĩnh vực tâm lý xã hội, hành vi tội phạm. Về mặt phạm tội hình sự, cách tiếp cận tích hợp này đã chỉ ra rằng các chương trình cải tạo có tác dụng hiệu quả trong giảm tái phạm ở người phạm tội khi tạo cơ hội khen thưởng cũng như sự đe dọa trừng phạt cần thiết. Minh chứng những phát hiện về các chương trình cai nghiện cho thấy sự thành công trong việc thay đổi thái độ và hành vi của những người từng phạm tội. Vì vậy, cho dù đó là huấn luyện trẻ đi vệ sinh đúng cách hay thay đổi suy nghĩ và hành vi của tội phạm cần *điều kiện hóa giáo dục* như kế thừa một hình thức học tập lâu đời có thể tạo ra các mô hình giáo dục tái hòa nhập có giá trị và cụ thể hơn.

Lý thuyết Dán nhãn (Labeling theory)

Một câu hỏi đã trở nên phổ biến với các nhà tội phạm học vào giữa những năm 1960: Điều gì khiến một số hành vi và một số người trở nên lệch lạc hoặc phạm tội? Trong thời gian này, các học giả đã cố gắng chuyển trọng tâm của tội phạm học sang tác động của các cá nhân nắm quyền đối với hành vi trong xã hội theo hướng tiêu cực. Những nhà lý thuyết này cho rằng các cá nhân có quyền lực tạo ra tội phạm bằng cách dán nhãn cho một số hành vi là không phù hợp. Trọng tâm của các nhà lý thuyết này là phản ứng của các thành viên trong xã hội đối với tội phạm và sự lệch lạc. Các nhà lý thuyết này đã định hình lập luận của họ xung quanh quan điểm mặc dù một số

nỗ lực tội phạm học nhằm giảm tội phạm là nhằm giúp đỡ người phạm tội (*chẳng hạn như nỗ lực cải tạo*), nhưng chúng có thể đưa người phạm tội đến gần cuộc sống tội phạm hơn vì nhãn hiệu mà họ gán cho những cá nhân tham gia vào hành vi phạm tội.

Khi các thành viên trong xã hội bắt đầu đối xử với những cá nhân này trên cơ sở nhãn hiệu của họ, các cá nhân cũng bắt đầu chấp nhận những nhãn hiệu đó. Nói cách khác, một cá nhân thực hiện một hành vi bị người khác cho là không phù hợp, những người khác cho rằng người đó là lệch lạc, và cuối cùng cá nhân đó tiếp thu và chấp nhận nhãn hiệu này. Điều quan trọng đối với lý thuyết này là sự hiểu biết rằng phản ứng tiêu cực của người khác đối với một hành vi cụ thể là nguyên nhân khiến hành vi đó bị gán nhãn là “*tội phạm*” hoặc “*lệch lạc*”. Hơn nữa, chính phản ứng tiêu cực của người khác đối với một cá nhân tham gia vào một hành vi cụ thể sẽ khiến cá nhân đó bị gán mác “*tội phạm*”, “*lệch lạc*” hoặc “*không bình thường*”.

Lý thuyết dán nhãn gắn với tên tuổi nhà xã hội học Howard Becker, người đã xuất bản tác phẩm mang tính đột phá của mình “*Người ngoài cuộc*” vào năm 1963. Theo Becker định nghĩa, sự lệch lạc là một sự sáng tạo xã hội, trong đó, các nhóm xã hội tạo ra sự lệch lạc bằng cách đặt ra các quy tắc mà hành vi vi phạm của họ cấu thành sự lệch lạc và bằng cách áp dụng những quy tắc đó cho những người cụ thể và dán nhãn cho họ là những người ngoài cuộc.

Erikson (1966) mở rộng lý thuyết dán nhãn để bao gồm các chức năng của sự lệch lạc, minh họa cách các phản ứng của xã hội đối với sự lệch lạc đã bêu xấu người phạm tội và tách biệt người đó khỏi phần còn lại của xã hội. Kết quả của sự kỳ thị này là một lời tiên tri tự ứng nghiệm, trong

đó những người phạm tội nhìn nhận bản thân họ giống như cách xã hội nhìn nhận.

Năm 1989, *Lý thuyết Sự dán nhãn sửa đổi* của Bruce Link đã mở rộng khuôn khổ ghi nhãn ban đầu để bao gồm một quy trình dán nhãn gồm năm giai đoạn liên quan đến bệnh tâm thần. Theo ông giai đoạn cuối cùng của bệnh nhân là dễ bị tổn thương đối với sự lệch lạc trong tương lai do kết quả của việc dán nhãn, phản tác dụng của việc bị dán nhãn. Quan điểm John Braithwaite thì có xu hướng lạc quan hơn khi gắn dán nhãn với giáo dục trong *Lý thuyết về Sự Xấu hổ tái hòa nhập (Reintegrative shaming)*, đưa ra vào năm 1989. Theo ông, giáo dục có vai trò khi can thiệp giúp cá nhân thừa nhận rằng sự xấu hổ đối với hành vi lệch chuẩn. Khuôn khổ tái hòa nhập đằng sau một hành vi phạm pháp là cá nhân phải xấu hổ và chấp nhận giáo dục hoặc tự giáo dục để trở lại xã hội và xóa nhãn hiệu “*không bình thường*”, “*sai lệch*” hoặc “*tội phạm*”.

Lý thuyết dán nhãn phát triển mạnh trong suốt những năm 1960 đến cuối thế kỷ XX mang lại những thay đổi về chính sách như phi thể chế hóa các chương trình chuyển hướng dành cho người mắc bệnh tâm thần và trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, nó đã bị chỉ trích vì đã phớt lờ khái niệm lệch lạc trong phân tích bản chất tội phạm, đặc biệt khi dán nhãn không yêu cầu phân tích các đặc điểm địa vị là yếu tố quyết định quan trọng của việc dán nhãn.

Lý thuyết Văn hóa

Tiếp cận từ hệ thống xã hội và văn hóa, I.Cloward và L.Ohlin là những nhà tội phạm học đã xây dựng *Lý thuyết về Cơ hội và Các nền văn hóa lệch lạc (Opportunity và Deviant Subcultures)*, trong đó tập trung nghiên cứu tội phạm, bao gồm cả cách thức tội phạm được

thực hiện, đồng thời đặc biệt quan tâm đến việc những cơ hội dành cho giới trẻ ảnh hưởng như thế nào đến lựa chọn của họ về cuộc sống và tội ác.

Theo hai tác giả, văn hóa được hiểu là những tập quán, giá trị, quy tắc khác nhau như một hệ thống cấu trúc chi phối sự kỳ vọng và thực hành cuộc sống hàng ngày của con người. Cloward và Ohlin đã nghiên cứu xem các nền văn hóa khác nhau có những cơ hội đa dạng và khác nhau như thế nào cho giới trẻ và những cơ hội này có thể ảnh hưởng như thế nào đến cách mọi người cảm nhận về cuộc sống của họ. Ví dụ, khi những người trẻ thuộc tầng lớp lao động không thể tìm được một công việc được trả lương cao hoặc đạt được địa vị của tầng lớp trung lưu, họ có thể trở thành tội phạm trong nỗ lực tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Việc thiếu cơ hội để có được công việc hợp pháp khiến những người trẻ tuổi cảm thấy bị tách rời khỏi nền văn hóa của chính họ, làm tăng khả năng họ chuyển sang các nền văn hóa khác để được chấp nhận và có cơ hội. Từ nghiên cứu của mình, Cloward và Ohlin phát hiện ra rằng những người trẻ tuổi không có cơ hội sẽ có xu hướng rơi vào ba nhóm văn hóa khác nhau: tội phạm, xung đột và rút lui. Hai tác giả cũng là những người dùng thuật ngữ “*Tiểu văn hóa tội phạm*” để xác định hoạt động của các nhóm tội phạm có tổ chức để đạt được phần thưởng tài chính và địa vị bất hợp pháp. Những tiểu văn hóa này phát triển ở những khu vực có hoạt động tội phạm cao.

Lý thuyết về Cơ hội và Các nền văn hóa lệch lạc cũng phân tích trường hợp vị thành niên như những người không thể đạt được mục tiêu thông qua những phương tiện hợp pháp sẽ có suy nghĩ sử dụng những phương tiện bất hợp pháp và chịu sự chi phối của tiểu văn hóa tội phạm có thể rơi vào trạng thái bị xâm hại

và mất hy vọng. Sự gợi ý của các lý thuyết văn hóa đặc biệt quan trọng với các giải pháp giáo dục khi xây dựng nội dung và giáo dục phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật. Giáo dục cần gắn các nội dung văn hóa, chuẩn mực văn hóa và sử dụng hệ thống “*tiểu văn hóa*” để thực thi các phương thức giáo dục hữu hiệu.

Lý thuyết Thuyết kiểm soát (Control theory)

Khác với tiếp cận của dòng lý thuyết học tập, dòng lý thuyết kiểm soát cho rằng con người có bản năng tự nhiên và khuynh hướng chống đối xã hội bẩm sinh. Cụ thể, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng hầu hết các cá nhân đều có xu hướng hành vi ích kỷ và hung hăng ngay từ khi còn nhỏ. Một ví dụ về khuynh hướng chống đối xã hội xuất hiện sớm trong đời đã được Tremblay và LeMarquand báo cáo khi phát hiện ra rằng hầu hết các hành vi hung hăng của trẻ nhỏ (đặc biệt là các bé trai) đạt đến đỉnh điểm ở tuổi 27 tháng. Cũng trong nghiên cứu này, từ 5 tuổi trở lên, con người do tác động môi trường xã hội hóa sẽ giảm dần các đặc tính hung hãn bản năng, trừ các trường hợp cá biệt, chỉ những cá nhân thiếu môi trường tốt mới tiếp tục hành vi như vậy ở độ tuổi cao hơn.

Lý thuyết kiểm soát sớm tội phạm ra đời khoảng những năm 1950 và 1960, dựa trên sự kế thừa những nghiên cứu trước đó về xã hội học tập. Một trong những lý thuyết kiểm soát tội phạm đầu tiên được đề xuất bởi Albert Reiss vào năm 1951 khi ông khẳng định phạm pháp là hậu quả của việc kiểm soát cái tôi yếu kém hoặc siêu ngã (khái niệm trong phân tâm học của Freud) ở những người đang bị quản chế vị thành niên. Đúng hơn, ông cho rằng nó sẽ xảy ra các hành vi phạm tội nếu không có sự kiểm soát hoặc hạn chế đối với hành vi đó. Reiss khẳng định rằng, một môi trường gia đình lành

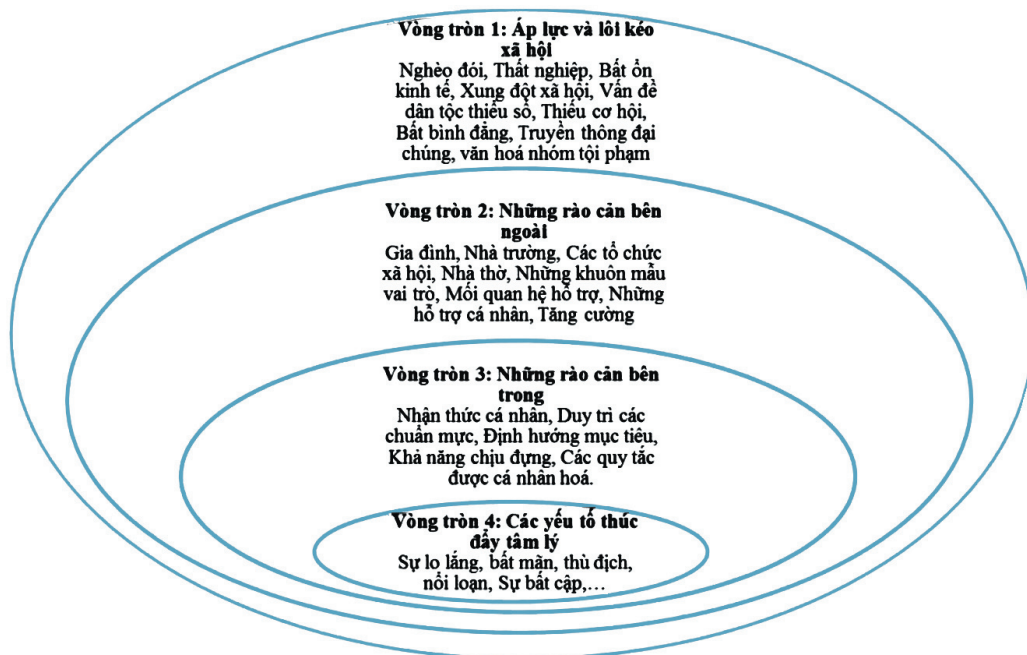
mạnh sẽ đáp ứng được nhu cầu của mỗi cá nhân và những mối liên kết tình cảm thiết yếu vốn rất quan trọng trong việc hòa nhập xã hội của các cá nhân. Bên cạnh đó là sự giám sát chặt chẽ của cộng đồng về hành vi phạm pháp và kỷ luật thích đáng khi họ vi phạm các quy tắc.

Một nhà khoa học khác là F.Ivan Nye tập trung nghiên cứu gia đình và đề xuất lý thuyết *Điều khiển (Control)* như một lý thuyết kiểm soát tương đối toàn diện về sự kiểm soát của phụ huynh trong việc dự đoán tình trạng phạm pháp. Cụ thể, ông lập luận rằng hoặc không có sự kiểm soát (tức là hoàn toàn tự do) hoặc kiểm soát quá nhiều (tức là không có chút tự do nào) sẽ dự báo khả năng phạm pháp kinh niên nhất ở tuổi trẻ em và vị thành niên. Ông tin rằng, sự cân bằng lành mạnh giữa tự do và sự kiểm soát của cha mẹ là chiến lược tốt nhất để ngăn chặn hoạt động tội phạm.

Nhà nghiên cứu Reckless sau này tuyên bố rằng, các cá nhân có thể bị đẩy vào tình trạng phạm pháp bởi môi trường xã hội của họ,

chẳng hạn như do thiếu cơ hội học tập hoặc việc làm. Đề xuất lý thuyết về sự *Ngăn chặn (Containment)*, Reckless cũng lưu ý rằng, một số cá nhân có thể bị lôi kéo vào hoạt động tội phạm bằng cách đi chơi với những người bạn côn đồ, xem quá nhiều cảnh bạo lực trên tivi... Ngoài những khuynh hướng tự nhiên hướng tới hành vi lệch lạc, lý thuyết Ngăn chặn còn đề xuất rằng những lực đẩy và lực kéo thêm có thể thúc đẩy con người phạm tội.

Reckless đưa ra một hình ảnh trực quan về lý thuyết ngăn chặn gồm: Vòng tròn 1 đại diện cho lĩnh vực xã hội của áp lực và lôi kéo, trong khi vòng tròn 4 (tượng trưng cho sự thúc đẩy phạm tội ở cấp độ cá nhân của một người, chẳng hạn như khuynh hướng hoặc đặc điểm tính cách, những gì có liên quan đến tội phạm. Ở giữa hai vòng tròn này là hai lớp kiểm soát, ngăn chặn bên ngoài Vòng 2 (và ngăn chặn bên trong Vòng 3 (tự nhận thức, duy trì các tiêu chuẩn, sự thất vọng, khoan dung, định hướng mục tiêu, duy trì các quy tắc...)).



Lý thuyết về Sự trôi dạt (*Drift*) do David Matza trình bày năm 1964, khẳng định rằng các cá nhân phạm tội vào những thời điểm nhất định trong cuộc đời họ khi sự kiểm soát của xã hội, chẳng hạn như sự giám sát của cha mẹ, việc làm và mối quan hệ gia đình bị suy yếu (điển hình là tuổi vị thành niên). Tại thời điểm này, cha mẹ và những người chăm sóc khác không còn đóng vai trò giám sát thường xuyên nữa, đồng thời, thanh thiếu niên nhìn chung không có quá nhiều trách nhiệm, chẳng hạn như sự nghiệp hay con cái. Lý thuyết về sự trôi dạt của Matza bề ngoài có vẻ hợp lý, nhưng nghiên cứu thực nghiệm kiểm tra lý thuyết này đã cho ra những kết quả khác nhau. Những kẻ phạm tội kinh niên thường phạm tội từ rất lâu trước và sau tuổi thiếu niên, điều này rõ ràng hạn chế giá trị dự đoán của lý thuyết Matza.

Có lẽ lý thuyết kiểm soát xã hội có ảnh hưởng nhất đã được Travis Hirschi trình bày vào năm 1969 từ giả định của Durkheim rằng “tất cả chúng ta đều là động vật, và do đó có khả năng tự nhiên thực hiện các hành vi tội phạm”. Tuy nhiên, như Hirschi thừa nhận, hầu hết con người có thể được xã hội hóa đầy đủ để trở nên gắn kết chặt chẽ với các thực thể thông thường, chẳng hạn như gia đình, trường học và cộng đồng. Hirschi nói rằng một người càng gắn bó chặt chẽ với xã hội thông thường thì người đó sẽ càng ít có xu hướng phạm tội. Cụ thể hơn, mối liên kết xã hội càng bền chặt thì khả năng một cá nhân phạm tội càng thấp. Yếu tố cuối cùng của mối liên kết xã hội là niềm tin, thường được hiểu là niềm tin đạo đức liên quan

đến luật pháp và quy tắc của xã hội. Đây là một trong những khía cạnh được kiểm tra và hỗ trợ nhất quán nhất cho xử lý vấn đề tội phạm.

Về ý nghĩa chính sách của các lý thuyết kiểm soát tập trung vào sự gắn kết xã hội ban đầu phải diễn ra và nhu cầu có sự giám sát nhiều hơn của cha mẹ, nhà trường để giúp một cá nhân phát triển hoặc học cách tự kiểm soát và tạo ra những mối liên kết lành mạnh, bền chặt với xã hội thông thường. Hầu hết các lý thuyết kiểm soát đều cho rằng các cá nhân có

khuyňh hướng thực hiện hành vi tội phạm, vì vậy trọng tâm chính của các chương trình là giảm thiểu xu hướng hướng tới hành vi đó. Vì vậy, khuyến nghị chính sách quan trọng nhất là tăng cường mối

quan hệ giữa những người chăm sóc sớm hoặc cha mẹ và con cái của họ. Một loạt các chương trình cố gắng tăng cường mối quan hệ và sự gắn kết diễn ra giữa các nhóm cha mẹ và phòng ngừa tội phạm bằng cách cung cấp hỗ trợ và tư vấn cho các bậc cha mẹ về cách tốt nhất để nuôi dưỡng, giám sát và kỷ luật con nhỏ của họ.

3. Một vài kết luận

Cách tiếp cận xã hội học đem lại gợi ý quan trọng cho giải pháp giáo dục khi lý giải nguyên nhân xã hội của hành vi lệch lạc và tội phạm thanh thiếu niên xuất phát từ việc xã hội hóa không đầy đủ đối với các cá nhân, đặc biệt là các yếu tố về điều kiện sống, môi trường giáo dục và môi trường giao tiếp xã hội. Những nhà khoa học tiếp cận theo hướng này đánh giá cao vai trò của giáo dục gia đình, nhà trường trong việc ngăn chặn tội phạm sớm và đề xuất các

giải pháp củng cố môi trường giáo dục. Tuy nhiên, các nghiên cứu cho thấy sự tác động của môi trường giáo dục khách quan vẫn cần thông qua sự tiếp nhận của cá nhân và vai trò cá nhân đặc biệt quan trọng trong việc kiểm soát nhận thức và hành vi chuẩn mực.

Thực tế cho thấy, đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu giải thích hành vi phạm tội nói chung và hành vi phạm tội vị thành niên nói riêng từ các khía cạnh sinh học, tâm lý tự nhiên cho đến các yếu tố xã hội. Mỗi lý thuyết đều có những ưu điểm và hạn chế riêng. Tuy nhiên, trong cách tiếp cận nghiên cứu hành vi phạm tội vị thành niên cần tổng tích hợp các lý thuyết để giải thích thực tiễn. Cần nhìn nhận thanh thiếu niên là nhóm xã hội đặc thù mang đặc trưng con người sinh học và con người xã hội. Đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội tuy có sự khác biệt nhưng tồn tại thống nhất trong mỗi cá nhân, chi phối và quyết định hành vi cá nhân. Bên ngoài cá nhân là môi trường giao tiếp xã hội, các thiết chế gia đình, nhà trường trực tiếp ảnh hưởng tới quá trình xã hội hóa cá

nhân. Bất kỳ sự xã hội hóa nào có khiếm khuyết đều có thể dẫn đến nguy cơ lệch chuẩn trong hành vi ứng xử của con người và xa hơn nữa là hình thành khuynh hướng chống đối xã hội và tội phạm.

Nghiên cứu hành vi tội phạm trong thanh thiếu niên cần bổ sung cách tiếp cận về độ tuổi như một giai đoạn phát triển hình thành nhân cách con người. Tuổi nhi đồng, thiếu niên, vị thành niên, thanh niên có thể trôi qua phẳng lặng, êm đềm với một số người, nhưng lại có thể là sóng gió, bão giông với những người khác khi tâm lý “*nổi loạn*” với những đặc trưng sinh học có thể trỗi dậy, trong khi thiếu hụt giáo dục và sự kiểm soát xã hội cần thiết. Các lý thuyết liên ngành nghiên cứu tội phạm cần lấy giáo dục làm trung tâm, cần tập trung nghiên cứu các giải pháp giáo dục để tăng cường hỗ trợ thanh thiếu niên và gia đình trong việc củng cố các chuẩn mực văn hóa xã hội, từ đó điều chỉnh, phòng ngừa các hành vi phạm tội trong các lứa tuổi và các nhóm thanh thiếu niên cụ thể ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Akers. R (2017) Social Learning and Social Structure, Taylor & Francis.
2. Hirschi. T (1996) Causes of Delinquency, University of New Mexico.
<https://nmssc.unm.edu/reports/1996/CauseOfDelinquency.pdf>.
3. Cloward. R.A, L.E. Ohlin (2013) Delinquency and Opportunity: A Study of Delinquent Gangs, Taylor & Francis group.
4. Regoli, John D. Hewitt, Matt DeLisi (2016) Delinquency in Society Jones & Bartlett Learning.
5. Vito. G.F, Jeffrey R. Maahs, Ronald M. Holmes (2006) Criminology. Theory, Research, and Policy, Jones and Bartlett.
6. Williams F.P, Marilyn D. McShane (2015) Criminology Theory: Selected Classic Reading, Routledge Taylor & Francis group.